

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 3 - 2026

"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Dung;

Ông Trần Văn Hiểu;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 175/2025/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn N, xã T2, tỉnh Hưng Yên. Căn cước công dân số 001178006369 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 14/8/2022 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn N, xã T2, tỉnh Hưng Yên. Căn cước công dân số 034077000640 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/01/2023 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Phạm Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã B, huyện T3, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T2, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 12/5/2009. Sau khi tổ chức lễ thành hôn vợ chồng chị V và anh T về chung sống cùng với gia đình anh T tại thôn N, xã T2, tỉnh Hưng Yên, vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh T không quan tâm đến vợ con, ăn chơi, cờ bạc, chơi bời, chị V và gia đình đã khuyên bảo rất nhiều lần nhưng không được, anh T vẫn chứng nào tật ấy, anh T hay gây mâu thuẫn với chị V, mâu thuẫn ngày càng trở nên căng thẳng, bạn bè, người thân hòa giải nhiều lần nhưng không thành; vợ, chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han, quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng giữa chị V và anh T không còn, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị V và anh T có 01 con chung là Phạm Thùy L, sinh ngày 25/10/2008, hiện nay con chung đang sống cùng chị V. Ly hôn, chị V đề nghị Tòa án giao con chung cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chị V không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị V đang làm lao động tự do, thu nhập 8.000.000 đồng/tháng, có chỗ ở, đủ điều kiện để nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị V trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn T đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc chị V xin ly hôn anh T, nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh T, Tòa án đã tiến hành các bước cấp, tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án trực tiếp cho người thân thích cùng nơi cư trú với anh T để giải quyết vụ án.

Xác minh tại UBND xã T2, tỉnh Hưng Yên nơi cư trú của các đương sự: UBND xã T2 cung cấp, anh T có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã T2, tỉnh Hưng Yên, chị V và anh T có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2009 tại UBND xã B, huyện T3, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T2, tỉnh Hưng Yên). Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh T cụ thể như thế nào địa phương không nắm được. Nay chị V xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Chị V và anh T có 01 con chung là Phạm Thùy L, sinh ngày 25/10/2008, trường hợp Tòa án giải quyết cho chị V và anh T ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp tốt nhất cho con chung

của chị V và anh T. Về tài sản chung của chị V và anh T địa phương không nắm được, nếu đương sự có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh mẹ đẻ bị đơn anh Phạm Văn T là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị V và anh T tự nguyện tìm hiểu, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2009 tại UBND xã B, huyện T3, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T2, tỉnh Hưng Yên), sau khi kết hôn, vợ chồng chị V anh T chung sống ở gia đình bà, khoảng năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do hai vợ chồng sống xa nhau, tình cảm xa cách dần, Tòa án gửi văn bản tố tụng cho anh T thông qua địa chỉ nhà bà T1, anh T là con bà đều nhận được văn bản tố tụng của Tòa án, tuy nhiên do anh T bận công việc nên không đến Tòa án làm việc được, anh T có nhờ bà T1 thông tin lại với Tòa án nội dung quan điểm của anh T như sau: Đến nay hai vợ chồng không còn tình cảm, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, chị V xin ly hôn, anh T nhất trí ly hôn với chị V. Về con chung, anh T và chị V có 01 con chung là Phạm Thùy L sinh ngày 25/10/2008, ly hôn, chị V đề nghị Tòa án giao con L cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, anh T nhất trí về việc nuôi con như chị V đã yêu cầu. Về tài sản chung, anh T và chị V không có tài sản chung, không có nợ chung, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản. Bà T1 cam kết với Tòa án nếu nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T bà T1 đồng ý nhận và cam kết giao tận tay cho anh T trong ngày để anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thư ký phiên toà và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Về quan điểm đề nghị về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát khu vực 6 - Hưng Yên đề nghị HĐXX: Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ) chấp nhận yêu cầu về việc xin ly hôn của chị V, xử cho chị V được ly hôn với anh T. Về quan hệ con chung: Áp dụng các Điều 81, 82, 83 và 84 của LHNGĐ, chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của chị V, giao con chung Phạm Thùy L cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị V không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị V xin ly hôn với bị đơn anh T, anh T có địa chỉ tại xã T2, tỉnh Hưng Yên, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị V có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị V và bị đơn anh T có tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 12/5/2009 tại UBND xã B, huyện T3, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T2, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn chị V và anh T chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn chị V trình bày là do anh T không quan tâm đến vợ con, ăn chơi, cờ bạc, chị V và gia đình đã khuyên bảo rất nhiều lần nhưng không được, bạn bè, người thân hòa giải nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn căng thẳng chị V đã sống ly thân với anh T từ năm 2016 đến nay không hỏi han quan tâm đến nhau, không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Như vậy, có đủ căn cứ xác định, giữa chị V và anh T, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa chị V và anh T vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. HĐXX thấy rằng, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị V.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh T chị V có 01 con chung là Phạm Thùy L sinh ngày 25/10/2008 hiện con chung đang sống cùng chị V, ly hôn chị V đề nghị Tòa án giao con chung cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, con L cũng có nguyện vọng được trực tiếp ở với mẹ, chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Nhận thấy, chị V có sức khỏe, có việc làm và có thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con, áp dụng các Điều 81,82,83 và 84 của LHNGĐ chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của chị V.

[3] Về quan hệ tài sản: HĐXX nhận thấy, chị V không có yêu cầu giải quyết về tài sản, anh T vắng mặt không có lý do, chưa có lời khai về tài sản. Vì vậy, không đặt ra giải quyết về tài sản trong vụ án này, sau này các bên đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản nếu đủ điều kiện sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271 và 273 của BLTTDS, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V và bị đơn anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị V được ly hôn bị đơn anh Phạm Văn T.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Phạm Thùy L, sinh ngày 25/10/2008 cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị V được trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị Nguyễn Thị V không yêu cầu anh Phạm Văn T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

4. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị V đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003984 ngày 12/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí, chị Nguyễn Thị V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V và bị đơn anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã T2, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng